|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2021/TT-BYT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

***Dự thảo 3***

**THÔNG TƯ**

**Quy định về y tế trường học trong cơ sở giáo dục Đại học  
 và cơ sở giáo dục Nghề nghiệp**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Chỉ thị số 23/2006/CT-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác y tế trong các trường học;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế,*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về công tác y tế trong cơ sở giáo dục Đại học và cơ sở giáo dục Nghề nghiệp.*

|  |
| --- |
| **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về y tế trường học, bao gồm: Quy định về vệ sinh trường học, các điều kiện bảo đảm công tác y tế trường học; quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe y tế trường học. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục Đại học và các cơ sở giáo dục Nghề nghiệp (sau đây gọi là cơ sở giáo dục). |
| **Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm công tác y tế trong cơ sở giáo dục Đại học và các cơ sở giáo dục Nghề nghiệp** |
| 1. Chăm sóc sức khỏe cho người học, người học nghề (sau đây gọi là người học), nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động (sau đây gọi là giáo viên) trong cơ sở giáo dục phải bảo đảm thực hiện các chính sách, quy định và chế độ hiện hành. |
| 2. **Giáo dục kiến thức, quan niệm đúng về sức khỏe và lối sống để người học có thể lựa chọn phương pháp, hình thức phù hợp nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống cho bản thân**. |
| 3. Bảo đảm mối liên hệ giữa cơ sở giáo dục với gia đình và cộng đồng để hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao cả về thể lực và trí lực cho người học. |
| **Điều 4. Kinh phí thực hiện** |
| 1. Kinh phí thực hiện công tác y tế trong cơ sở giáo dục gồm:  a) Nguồn kinh phí sự nghiệp y tế, giáo dục và đào tạo hàng năm theo phân bổ ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách;  b) Nguồn bảo hiểm y tế trích lại theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;  c) Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và các nguồn thu hợp pháp khác;  d) Nguồn thu từ dịch vụ giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; lãi tiền gửi ngân hàng và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. |
| 2. Kinh phí thực hiện cho công tác y tế phải được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định hiện hành. |
| 3. Việc lập dự toán, thực hiện dự toán và quyết toán kinh phí công tác y tế được áp dụng theo quy định hiện hành. |
| **Chương II**  **CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC** |
| **Điều 5. Nhân viên y tế trường học**  1. Cơ sở giáo dục Đại học và cơ sở giáo dục Nghề nghiệp căn cứ vào điều kiện, nhu cầu của cơ sở, phải bố trí nhân viên y tế trường học đáp ứng các điều kiện sau:  a) Nhân viên y tế phải có trình độ Bác sỹ hoặc y sỹ, có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.  b) Được đào tạo tạo, tập huấn cấp chứng chỉ về công tác y tế trường học do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp. được thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn y tế thông qua các hình thức hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do ngành Y tế, ngành Giáo dục, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức để triển khai được các nhiệm vụ quy định  2. Nhiệm vụ của nhân viên y tế trường học:  a) Lập hồ sơ đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm y tế người học, giáo viên; đóng bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn; giao thẻ bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế; lập hồ sơ đề nghị cơ quan bảo hiểm thanh toán chi phí bảo hiểm y tế cho người học;  b) Xây dựng kế hoạch bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người học và giáo viên hằng năm, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo quy định tại Chương III và các nhiệm vụ khác do Lãnh đạo trường học phân công.  3. Trường hợp cơ sở giáo dục không bố trí nhân viên y tế, phải ký hợp đồng với Trung tâm y tế huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh/thành phố (sau đây gọi là Trung tâm y tế tuyến huyện), hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên để chăm sóc sức khỏe người học. |
| **Điều 6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế của phòng y tế**  1. Cơ sở giáo dục phải có phòng thực hiện chuyên môn y tế, ở vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu và chăm sóc sức khỏe người học, giáo viên.  2. Phòng y tế bảo đảm trang bị tối thiểu 01 giường khám bệnh, bàn khám, ghế, tủ đựng tài liệu, tủ đựng trang thiết bị y tế, tủ thuốc thiết yếu phục vụ cho công tác sơ cứu, cấp cứu và chăm sóc sức khỏe người học, giáo viên.  3. Căn cứ điều kiện thực tiễn, cơ sở giáo dục bố trí:  a) phòng y tế hoặc trạm y tế thực hiện khám bệnh, chữa bệnh cho người học, giáo viên.  b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong/trực thuộc cơ sở giáo dục đáp ứng các điều kiện quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh. |
| **Điều 7. Bảo đảm Vệ sinh, môi trường học tập** |
| Cơ sở giáo dục xây mới hoặc cải tạo phải đảm bảo các yêu cầu vệ sinh chung, khoảng cách, khu chức năng, phòng học trong học tập và giảng dạy theo các tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 3981:1985 - Trường đại học; TCVN 4602:2012 - Trường Trung cấp chuyên nghiệp; TCVN 9210:2012 - Trường dạy nghề và các tiêu chuẩn về cấp nước; thoát nước; an toàn phòng cháy, chữa cháy. |
| 2. Bảo đảm các điều kiện về cấp nước  a) Cơ sở giáo dục xây mới hoặc cải tạo phải có hệ thống cấp nước cho học tập và sinh hoạt theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4513 Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế. |
| b) Cơ sở giáo dục xây dựng ở khu vực chưa có hệ thống cấp nước bên ngoài thì phải có giếng và hệ thống lọc nước. Nước chữa cháy cần tận dụng các nguồn nước tự nhiên (hồ, ao) hoặc có thể xây bể chứa nước. |
| c) Lưu lượng nước tính toán cho các vòi thí nghiệm được xác định theo tỷ lệ số vòi dùng nước đồng thời như trong Bảng 16 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9210:2012 Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế. |
| d) Lượng nước tính toán cho nhu cầu sinh hoạt ở các phòng học và xưởng thực hành áp dụng theo Bảng 17 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9210:2012 Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế. |
| đ) Cơ sở giáo dục sử dụng nguồn nước từ các cơ sở đủ điều kiện cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Trường hợp tự cung cấp nguồn nước thì chất lượng phải bảo đảm tiêu chuẩn về nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/QCVN-BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật nước sạch địa phương. |
| e) Cơ sở giáo dục phải bảo đảm cung cấp đủ nước uống cho người học, người học nghề, tối thiểu 01 lít cho một người trong một buổi học.  f) ) Cơ sở giáo dục có người học, người học nghề nội trú cung cấp đủ nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, tối thiểu 100 lít cho một người trong 24 giờ. |
| 3. Bảo đảm các điều kiện về thoát nước. |
| a) Hệ thống thoát nước: Áp dụng các quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7957:2008 và TCVN 4474 Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế. |
| b) Không được dùng các ao hồ tự nhiên, các hồ nhân tạo làm nơi chứa nước thải. |
| 4. Bảo đảm các điều kiện tại khu, xưởng thực hành về trang thiết bị dạy nghề và an toàn vệ sinh lao động cho người học, đặc biệt là đối với các ngành nghề có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động. |
| **Điều 8. Công trình vệ sinh, thu gom và xử lý chất thải, phế liệu** |
| 1. Công trình vệ sinh |
| a) Về thiết kế, trang thiết bị nhà vệ sinh trong trường dạy nghề: Áp dụng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9210:2012 Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế. |
| b) Về điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh nhà vệ sinh: Áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2011/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế. |
| 2. Thu gom và xử lý chất thải, phế liệu |
| a) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tăng cường áp dụng các biện pháp về tiết kiệm tài nguyên và năng lượng; sử dụng tài nguyên, năng lượng tái tạo và sản phẩm, nguyên liệu, năng lượng sạch thân thiện với môi trường; sản xuất sạch hơn; phân loại chất thải tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng. |
| b) Cơ sở giáo dục phải có hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không để nước ứ đọng; có hệ thống thoát nước riêng cho khu vực phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, phòng y tế, nhà bếp, khu vệ sinh, khu nuôi động vật thí nghiệm. |
| c) Nước thải phải được thu gom, xử lý, tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để tái sử dụng hoặc xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường. |
| d) Cơ sở giáo dục hợp đồng với các cơ sở đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt. Trường hợp tự thu gom, xử lý thì phải bảo đảm theo quy định tại khoản 4, mục VII, phần II của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2010/BYT về vệ sinh phòng bệnh truyền nhiễm trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 46/2010/TT-BYT ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế. |
| đ) Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường. |
| e) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thực hiện các quy định khác có liên quan tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu. |
| **Điều 9.** **Bảo đảm các điều kiện về an toàn, vệ sinh thực phẩm** |
| 1. Đối với cơ sở giáo dục có bếp ăn nội trú, bán trú. |
| a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất về an toàn vệ sinh thực phẩm theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 Mục VI và yêu cầu vệ sinh đối với hoạt động bảo quản, chế biến thực phẩm theo khoản 5 Mục VI của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2010/BYT về phòng chống bệnh truyền nhiễm trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 46/2010/TT-BYT ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế. |
| b) Bếp ăn, nhà ăn, căng tin trong cơ sở giáo dục bảo đảm theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngay 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế. |
| c) Người làm việc tại nhà ăn, bếp ăn phải bảo đảm các yêu cầu tối thiểu về sức khỏe theo quy định tại khoản 4 Mục VI ban hành kèm theo Thông tư số 46/2010/TT-BYT ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tếBan hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh phòng bệnh truyền nhiễm trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. |
| 2. Đối với các cơ sở giáo dục không có bếp ăn nội trú, bán trú ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp thức ăn; căng tin phải bảo đảm yêu cầu tại điểm b khoản 1 Điều này. |
| 3. Khuyến khích các bếp ăn nhà ăn, căng tin trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp dán nhãn công bố lượng calo cho thức ăn chế biến, có sẵn tại các nhà ăn nhằm giúp cho người học, người học nghề nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp kiểm soát được lượng calo nạp vào cơ thể, từ đó có chế độ ăn uống hợp lý. |
| **Chương III**  **QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE Y TẾ TRƯỜNG HỌC** |
| **Điều 10. Quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người học, giáo viên** |
| 1. Lập sổ khám sức khỏe định kỳ cho người học, giáo viên theo Mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013; sổ khám bệnh theo mẫu Sổ khám bệnh A1 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019; sổ theo dõi tổng hợp khám bệnh, sơ cứu, cấp cứu cho người học, giáo viên để quản lý nguy cơ sức khỏe, bệnh tật. |
| 2. Tổng hợp, đánh giá, phân tích các thông tin về tình hình sức khỏe và bệnh tật của người học, giáo viên để lập và triển khai kế hoạch bảo vệ, chăm sóc sức khỏe có hiệu quả. |
| 3. Tư vấn để người học trong quá trình đăng ký tuyển sinh lựa chọn ngành nghề phù hợp với điều kiện sức khỏe của bản thân; tư vấn về dinh dưỡng hợp lý; hoạt động thể lực; phòng chống tác hại của thuốc lá; phòng chống tác hại của rượu, bia và các chất gây nghiện khác đồng thời có các khuyến nghị kịp thời với người học, cán bộ quản lý, nhà giáo, gia đình của người học. |
| 4. Chủ động triển khai các biện pháp và chế độ vệ sinh phòng, chống dịch bệnh theo quy định tại Thông tư số 46/2010/TT-BYT ngày 29/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Y tếvà các hướng dẫn khác của Bộ Y tế. |
| 5. Thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng sức khỏe của người học khi mới nhập học. |
| 6. Chủ trì, phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để định kỳ, đột xuất, khám sức khỏe, khám bệnh nghề nghiệp, điều trị hoặc chuyển tuyến điều trị bệnh theo quy định cho người học, giáo viên. |
| 7. Sơ cứu, cấp cứu kịp thời khi xảy ra tai nạn, khi ốm hoặc khi có dấu hiệu bất thường trong quá trình dạy, học. |
| 8. Hướng dẫn, tổ chức bữa ăn bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, đa dạng thực phẩm, bảo đảm sức khỏe cho người học, giáo viên. |
| 9. Thường xuyên kiểm tra, giám sát các điều kiện học tập, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, cung cấp nước uống, nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. |
| 10. Triển khai các hoạt động phòng chống tác hại của thuốc lá; phòng chống tác hại của rượu, bia và các chất gây nghiện khác; phòng, chống HIV/AIDS trong trường học. |
| 11. Tổ chức thực hiện các chương trình bảo vệ, chăm sóc và giáo dục sức khoẻ của ngành Y tế, ngành Giáo dục và ngành Lao động, Thương binh và Xã hội triển khai trong trường học hàng năm. |
| **Điều 11. Truyền thông, giáo dục sức khỏe** |
| 1. Nội dung truyền thông, giáo dục sức khỏe gồm: các biện pháp phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm; phòng chống ngộ độc thực phẩm; dinh dưỡng hợp lý, phòng chống béo phì; hoạt động thể lực; phòng chống tác hại của thuốc lá; phòng chống tác hại của rượu, bia và các chất gây nghiện khác; kỹ năng ứng phó sự cố về cháy, nổ, hỏa hoạn; phòng chống tai nạn lao động; bệnh nghề nghiệp; giáo dục phòng, chống HIV/AIDS, lồng ghép với giáo dục giới tính, sức khoẻ sinh sản; các vấn đề liên quan đến bệnh tật, phát triển thể chất, tinh thần và các chiến dịch truyền thông, giáo dục khác về công tác y tế.  2. Hình thức truyền thông, giáo dục sức khỏe trong cơ sở giáo dục bao gồm:  a) Biên soạn, xây dựng tài liệu truyền thông, giáo dục sức khỏe phát cho người học;  b) Lồng ghép các nội dung giáo dục sức khỏe, truyền thông trong các giờ giảng và trong các buổi sinh hoạt ngoại khóa.  c) Tư vấn trực tiếp về các vấn đề liên quan đến bệnh tật, phát triển thể chất, tinh thần; trường hợp trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp có người học khuyết tật thì tư vấn, hỗ trợ cho người khuyết tật hòa nhập.  d) Tổ chức huấn luyện thực hành sơ cứu, cấp cứu; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trước khi thực hành, sử dụng các máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động cho người học nghề.  đ) Tổ chức thực hiện các chương trình truyền thông, giáo dục sức khỏe của ngành y tế, ngành Giáo dục và ngành Lao động, Thương binh và Xã hội triển khai trong các trường học hàng năm.  e) Tổ chức các chiến dịch truyền thông, hoạt động truyền thông khác bảo đảm phù hợp với từng loại hình đào tạo, nhóm đối tượng, điều kiện cụ thể theo quy định của pháp luật. |
| **Chương IV**  **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** |
| **Điều 12. Trách nhiệm thi hành** |
| 1. Trách nhiệm của Cục Quản lý môi trường y tế Bộ Y tế: Chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác y tế trường học theo quy định tại Thông tư này.  2. Trách nhiệm của Vụ Giáo dục thể chất - Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.  a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác y tế trường học trong các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Thông tư này. |
| b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các điều kiện bảo đảm tổ chức, thực hiện công tác y tế trường học trong các cơ sở giáo dục theo quy định. |
| **Điều 13. Trách nhiệm của Sở Y tế** |
| 1. Phối hợp với Sở Giáo dục, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cho Ủy ban nhân dân các cấp trong việc lập kế hoạch, tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác y tế trường học các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp. |
| 2. Phối hợp với Sở Giáo dục, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức rà soát, hướng dẫn, tổ chức thực hành để xem xét cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho nhân viên y tế trường học theo quy định. Phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về công tác y tế trường học trong các cơ sở giáo dục; hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên y tế trường học; hướng dẫn triển khai quản lý, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người học; truyền thông giáo dục sức khỏe trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn. |
| 3. Phân công cán bộ xây dựng kế hoạch hoạt động, tổ chức triển khai, thống kê, báo cáo kết quả hoạt động y tế trường học theo quy định. |
| 4. Chủ trì, phối hợp tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các điều kiện vệ sinh trường học, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc, quản lý sức khỏe người học và các nội dung công tác y tế trường học khác. |
| **Điều 14. Trách nhiệm của Sở Giáo dục, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội** |
| 1. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc lập kế hoạch hằng năm và triển khai thực hiện công tác y tế trường học trên địa bàn. Rà soát nhân viên y tế trường học chưa có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý để phối hợp với ngành Y tế tổ chức thực hành để xem xét cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho nhân viên y tế trường học theo quy định; Chủ trì, phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm cho cán bộ y tế trường học. |
| 2. Chỉ đạo, hướng dẫn; chủ trì, phối hợp thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác y tế trường học trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này. |
| 3. Hàng năm, phối hợp với ngành Y tế địa phương tiến hành tổng kết, đánh giá công tác y tế trường học trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn. |
| 4. Hàng năm, trước ngày 25 tháng 12, báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế) và Bộ chủ quản về công tác y tế trường học trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn. |
| **Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục Đại học và cơ sở giáo dục Nghề nghiệp** |
| 1. Xây dựng kế hoạch công tác y tế hàng năm và tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung về công tác y tế trường học quy định tại Thông tư này. |
| 2. Bảo đảm cán bộ y tế, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác y tế và môi trường y tế trường học. Rà soát về nhân lực cán bộ y tế thực hiện công tác y tế trường học để chuẩn hóa năng lực theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và các quy định có liên quan. Cử nhân viên y tế trường học chưa có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tham gia thực hành tại cơ sở y tế để được xem xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định. |
| 3. Tổ chức, thực hiện khám sức khỏe cho người học khi nhập học; khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp (nếu có); quản lý hồ sơ sức khỏe của người học, giáo viên. |
| 4. Cử nhân viên y tế trường học tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về y tế trường học do cơ quan có thẩm quyền tổ chức. |
| 5. Lập hồ sơ đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên; đóng bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn; giao thẻ bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế; lập hồ sơ đề nghị cơ quan bảo hiểm thanh toán chi phí bảo hiểm y tế cho người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động tham gia bảo hiểm y tế theo quy định; tham gia giám sát việc thi hành pháp luật về bảo hiểm y tế. |
| 6. Cơ sở giáo dục Đại học, cơ sở giáo dục Nghề nghiệp chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động cho học sinh, sinh viên, người học nghề trong thời gian thực hành, học nghề tại trường. |
| 7. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác y tế trường học theo quy định tại Thông tư này. |
| 8. Hàng năm, trước ngày 20 tháng 12, cơ sở giáo dục báo cáo Sở Y tế, Sở Giáo dục, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội bằng văn bản về công tác y tế trường học như mẫu báo cáo kèm theo. |
| 9. Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên. |
| 10. Các trường cơ sở giáo dục Đại học, cơ sở giáo dục Nghề nghiệp tự tổ chức đánh giá việc lập kế hoạch, kết quả triển khai thực hiện công tác y tế trường học vào cuối mỗi năm học. |
| **Chương V**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |
| **Điều 16. Điều khoản tham chiếu** |
| Trong trường hợp các văn bản tham chiếu trong Thông tư này có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. |
| **Điều 17. Điều khoản thi hành** |
| 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021. |
| 2. Các cơ sở giáo dục phải tổ chức thực hiện công tác y tế trường học theo các quy định tại Thông tư này. |
| 3. Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 01/3/2000 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện công tác y tế trường học bị bãi bỏ kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực. |
| 4. Các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát hiện những điểm mới phát sinh, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (qua Cục Quản lý môi trường y tế); Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Giáo dục thể chất); Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp) để hướng dẫn hoặc bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./. |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Xã hội của Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ (Công báo; Cổng thông tin điện tử CP);  - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Kiểm toán nhà nước;  - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);  - Các Thứ trưởng Bộ Y tế;  - UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Đơn vị trực thuộc Bộ;  - Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;  - Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;  - Lưu: VT, MT (05 bản). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Thanh Long** |

**Phụ lục**

**MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ……/TT-BYT ngày … tháng … năm 20… của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về y tế trường học trong các cơ sở giáo dục Đại học và các cơ sở giáo dục Nghề nghiệp)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị …………….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*……….., ngày ……. tháng …… năm 20……*

**BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC**

*Năm …*

*(Thời gian chốt số liệu: Từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 kỳ báo cáo)*

Kính gửi: ……………………………….

1. **Thông tin chung**

1. Tổng số người học: ..…người, Trong đó: Nam … người, Nữ … người.

2. Tổng số nhà giáo: ……người, Trong đó: Nam … người, Nữ … người.

3. Tổng số cán bộ quản lý: …… người, Trong đó: Nam … người, Nữ … người.

4. Tổng số người lao động: …… người, Trong đó: Nam … người, Nữ … người.

**II. Điều kiện đảm bảo chăm sóc sức khỏe**

1. Nhân viên y tế:

- Họ và tên nhân viên y tế trường học

- Trình độ đào tạo: ...............................................................................................

- Chứng chỉ, chứng nhận được cấp: ....................................................................

- Chuyên trách:..........người, Trình độ chuyên môn: ….

- Kiêm nhiệm: ...........người, Trình độ chuyên môn: ….

- Số cán bộ chuyên trách (kể cả hợp đồng) hưởng lương: .......... người

- Số cán bộ kiêm nhiệm hưởng phụ cấp: ................ người

2. Phòng làm việc triển khai nhiệm vụ y tế: Có □             Không □

- Hình thức tổ chức: Phòng y tế □ Trạm y tế □ Khác □

- Diện tích: ..…m2 Số lượng giường: ..... cái

- Số lượng thuốc tối thiểu: Đủ □ Không đủ: □

- Trang thiết bị y tế tối thiểu: Đủ: □ Không đủ: □

3. Sổ theo dõi sức khỏe: Có □             Không □

**III. Khám, điều trị các bệnh theo chuyên khoa**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên khoa/Nguy cơ sức khỏe** | **Tổng số khám** | **Tổng số mắc, phát hiện** | **Tổng số được điều trị** | **Tỷ lệ %** |
| 1. | Tim mạch |  |  |  |  |
| 2. | Hô hấp |  |  |  |  |
| 3. | Bệnh cơ xương khớp |  |  |  |  |
| 4. | Tâm thần - thần kinh |  |  |  |  |
| 5. | Khác *(ghi rõ)* |  |  |  |  |
| 6. | …………. |  |  |  |  |
| **Cộng** | |  |  |  |  |

**IV. Tư vấn sức khỏe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tư vấn** | **Số người có nguy cơ** | **Số người được tư vấn** | **Tỷ lệ %** |
| 1. | Dinh dưỡng hợp lý |  |  |  |
| 2. | An toàn, vệ sinh thực phẩm |  |  |  |
| 3. | Hoạt động thể lực |  |  |  |
| 4. | Tâm sinh lý |  |  |  |
| 5. | Phòng chống dịch, bệnh |  |  |  |
| 6. | Sức khỏe tâm thần |  |  |  |
| 7. | Khác *(ghi rõ)* |  |  |  |
| 8. | ………………. |  |  |  |

**IV. Triển khai các chương trình vệ sinh phòng bệnh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số lượt** | **Đơn vị phối hợp** |
| 1 | Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm |  |  |
| 2 | Phòng chống ngộ độc thực phẩm |  |  |
| 3 | Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe |  |  |
| 4 | Phòng chống tác hại thuốc lá |  |  |
| 5 | Phòng chống tác hại rượu bia và các chất gây nghiện khác |  |  |
| 6 | Phòng chống tai nạn trong học tập |  |  |
| 7 | Khác *(ghi rõ)* |  |  |
| 8 | ……… |  |  |

**V. Triển khai các biện pháp vệ sinh phòng bệnh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số lượt** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng vệ sinh trường, lớp |  |  |
| 2 | Phun hóa chất diệt côn trùng |  |  |
| 3 | Vệ sinh nhà bếp, căng tin |  |  |
| 4 | Vệ sinh nguồn nước |  |  |
| 5 | Thu gom, xử lý rác thải, phế liệu |  |  |
| 6 | Khác *(ghi rõ)* |  |  |
| 7 | …………. |  |  |

**VI. Sơ cứu, cấp cứu tai nạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại tai nạn** | **Tổng số mắc** | **Số ca chuyển tuyến** | **Tỷ lệ %** |
| 1. | Trong thực hành, thực tập |  |  |  |
| 2. | Ngộ độc thức ăn |  |  |  |
| 3. | Tai nạn giao thông |  |  |  |
| 4. | Khác *(ghi rõ)* |  |  |  |
| 5. | ……….. |  |  |  |

**VII. An toàn vệ sinh môi trường**

1. Nước sạch: Đủ □ Thiếu □

2. Nước uống cho người học: Đủ □ Thiếu □

3. Nước thải:

Hệ thống thoát nước mưa: Đạt yêu cầu □             Không đạt yêu cầu □

Hệ thống thoát nước thải: Đạt yêu cầu □             Không đạt yêu cầu □

4. Công trình vệ sinh:

- Theo quy định số lượng tối thiểu: Đủ □ Không đủ □

- Chất lượng: Tốt □ Trung bình □ Kém □

5. Thu gom, xử lý chất thải, phế liệu: Có □ Không □

Phương pháp xử lý: ................................……

6. Phòng, chống cháy nổ:

- Có trang thiết bị theo quy định: Đủ □ Thiếu □

- Trang thiết bị được định kỳ kiểm tra: Có □ Không □

**VIII. An toàn vệ sinh thực phẩm**

1. Bếp ăn: Có □ Không có □

- An toàn vệ sinh thực phẩm: Đảm bảo □ Không đảm bảo □

- Thực đơn đảm bảo dinh dưỡng: Đảm bảo □ Không đảm bảo □

- Kiểm tra: Có □ Không □ Cơ quan kiểm tra: ………………………..

- Nhân viên nhà bếp được khám sức khỏe hàng năm: Có □ Không □

- Nhân viên nhà bếp có đủ trang bị bảo hộ lao động: Có □ Không □

2. Căng tin: Có □ Không □

- An toàn vệ sinh thực phẩm: Đảm bảo □ Không đảm bảo □

- Có bán sản phẩm được dán nhãn năng lượng: Có □ Không □

- Được kiểm tra: Có □ Không □ Cơ quan kiểm tra: …………………

**IX. Khám sức khỏe định kỳ và tham gia bảo hiểm y tế**

1. Số người được khám sức khỏe định kỳ: .............người , Tỉ lệ: .......%

2. Tổng số người tham gia BHYT tại Cơ sở giáo dục:

- Người học: ………....……người, Tỷ lệ: …….........…%

- Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động:.…người, Tỷ lệ...…%

**X. Kinh phí hoạt động**

1. Nguồn kinh phí:

- Trích lại từ Quỹ BHYT:.................

- Từ Ngân sách Nhà nước: ..............

- Nguồn khác: .................................

2. Tổng số tiền đã chi, nội dung chi:

- Trích từ Quỹ BHYT:......................

- Từ Ngân sách Nhà nước: ...............

- Nguồn khác: ..................................

**XI. Kiểm tra, thanh tra về công tác y tế**

1. Số lần tự kiểm tra: ………

- Nội dung kiểm tra: ………………………………………………...............

- Tự xếp loại: Tốt □ Khá □ Trung bình □ Yếu □

2. Số lần kiểm tra, thanh tra do cơ quan khác thực hiện: ………

- Cơ quan kiểm tra, thanh tra: ……………………………………….……

- Nội dung: ……………………………………………...............................

- Kiến nghị của Đoàn: ………………………………………………………

**XII. Nhận xét, đánh giá về công tác y tế**

1. Ưu điểm: ..........................................................................................................

2. Nhược điểm, tồn tại, nguyên nhân: ...................................................................

3. Giải pháp khắc phục: ……………………………………………………………

4. Kiến nghị, đề xuất: ………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TM. Ban Giám hiệu/Giám đốc**  *(Ký tên, đóng dấu)* |  | **Người lập báo cáo**  *(Ký, ghi họ và tên)* |